

PHIẾU XỬ LÝ VĂN BẢN ĐẾN

Số đến: 341 ngày 01/7/2022

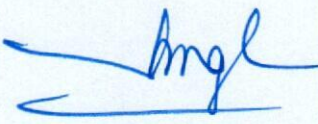
Cơ quan ban hành văn bản: Đại học Huế

Số, ký hiệu văn bản: 968/QĐ-DHH

Ngày tháng văn bản: 28/6/2022

Trích yếu nội dung văn bản: Quyết định về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026

Độ khẩn:

Lãnh đạo Phòng TCHC	Ý kiến chỉ đạo của Viện trưởng	Lãnh đạo phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc	Chuyên viên thực hiện
Kính chuyển Viện trưởng Trương Thị Hồng Hải	Đơn vị đầu mối: phòng KHC, ĐTK&T&T Đơn vị phối hợp: Tổ KHC phòng TCHC - Bộ môn S&E C&S&M Thời hạn: Viện trưởng  Trương Thị Hồng Hải		
Ngày 01/7/2022	Ngày 4/7/2022		

STATIONARY

To KTC
TOCC
Stationary

April

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
Số: 968 /QĐ-ĐHH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thừa Thiên Huế, ngày 28 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/QĐ-NQ-HDDH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu học, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐĐH ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế tài chính của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về việc thông qua quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính và Cơ sở vật chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025 - 2026. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Văn phòng Đảng ủy, Hội đồng và Đoàn thể, Trưởng các ban chức năng, Thủ trưởng các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Đại học Huế;
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, ĐTCTSV, KHTCCSVC.IITK.



GIÁM ĐỐC

Lê Anh Phương

QUY ĐỊNH

**Mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ
trong Đại học Huế từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 968 /QĐ-ĐHH, ngày 28 tháng 6 năm 2022
của Giám đốc Đại học Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trong Đại học Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Học sinh, sinh viên, học viên sau đại học, nghiên cứu sinh đang học tại trường đại học thành viên, viện thành viên, đơn vị trực thuộc và đơn vị thuộc Đại học Huế.
2. Các trường đại học thành viên, viện thành viên, đơn vị trực thuộc và đơn vị thuộc Đại học Huế (sau đây gọi chung là các đơn vị).

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ

Điều 3. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông

Mức học phí hàng năm thực hiện theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về mức thu học phí cho các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn.

2. Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập

- a) Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, mức học phí được xác định không vượt quá mức trần học phí tại

điểm a khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục đại học công lập tự đảm bảo chi thường xuyên xác định mức thu học phí từng ngành đào tạo theo hệ số điều chỉnh so với mức trần học phí quy định đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

c) Đối với các chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

Điều 4. Quy định học phí đối với giáo dục phổ thông

Mức học phí giáo dục phổ thông không được vượt mức trần khung học phí hoặc mức học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành cho các cơ sở giáo dục phổ thông công lập áp dụng trên địa bàn theo từng năm học.

Điều 5. Quy định học phí đối với giáo dục đại học

1. Học phí khối ngành đào tạo trình độ đại học

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên, mức trần học phí được quy định như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.200	1.350	1.520	1.710
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.250	1.410	1.590	1.790

Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.450	1.640	1.850	2.090
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.850	2.090	2.360	2.660
Khối ngành VI.2: Y dược	2.450	2.760	3.110	3.500
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.200	1.500	1.690	1.910

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí quy định tại điểm a khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

c) Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí quy định tại điểm a khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

d) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

đ) Đối với cơ sở giáo dục đại học đang thực hiện chương trình chất lượng cao theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ nếu đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương được tự xác định học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học và xã hội. Trường hợp không đạt kiểm định chất lượng chương trình theo quy định trên thì được áp dụng mức thu học phí theo Đề án chương trình chất lượng cao đã được phê duyệt trong thời gian tối đa 01 năm tính từ năm học 2022 - 2023 để thực hiện công tác kiểm định chất lượng. Nếu sau thời gian trên vẫn không đạt yêu cầu kiểm định chất lượng thì áp dụng mức trần học phí tương ứng với từng nhóm ngành và mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại Khoản 1, Điều này.

2. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

3. Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.

4. Trường hợp học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành theo mức độ tự chủ.

5. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục thường xuyên; dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán, quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch và giải trình với người học, xã hội.

6. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II do đơn vị quy định theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục, người học và các quy định pháp luật hiện hành.

7. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học;

c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.

9. Căn cứ vào quy định mức trần học phí tại Điều này tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên chủ động quy định mức thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý sau khi đã được được Hội đồng trường thông qua; Thủ trưởng các viện thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc đề xuất mức học phí cụ thể của đơn vị trình Giám đốc Đại học Huế phê duyệt.

10. Các cơ sở giáo dục đại học công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này phù hợp với từng loại hình đơn vị. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục đại học công lập trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

11. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học công lập nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục đại học quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

12. Đối với đào tạo khi thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

13. Đối với các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài (do nước ngoài cấp bằng), thực hiện theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức học phí được xây dựng trên nguyên tắc thu đủ bù đắp chi phí và có tích lũy để đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo.

Điều 7. Quy định về học phí chứng chỉ Giáo dục thể chất, chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh, ngoại ngữ không chuyên

1. Học phí chứng chỉ Giáo dục thể chất (GDTC):

Mức học phí thực hiện theo Phụ lục 01 của Quy định này.

Mức học phí trên không bao gồm học bổng và kinh phí hỗ trợ công tác quản lý và theo dõi lớp học của đơn vị quản lý sinh viên.

2. Học phí chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQPAN):

Mức học phí thực hiện theo Phụ lục 01 của Quy định này.

Mức học phí trên không bao gồm học bổng sinh viên và kinh phí hỗ trợ công tác quản lý và theo dõi lớp học của đơn vị quản lý sinh viên.

3. Học phí ngoại ngữ không chuyên:

Mức học phí thực hiện theo Phụ lục 01 của Quy định này.

Mức học phí trên bao gồm các khoản chi tại Điều 15 của Quy định này.

Điều 8. Tổ chức thu học phí

1. Đối với những ngành đào tạo theo tín chỉ, các đơn vị thực hiện quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

2. Sinh viên đăng ký học tín chỉ hoặc chứng chỉ tại đơn vị nào thì nộp học phí tại đơn vị đó.

3. Thời hạn và phương thức nộp học phí cụ thể do đơn vị thu quy định.

4. Các đơn vị có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp học phí vào ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc nhà nước để quản lý, sử dụng. Trường hợp đơn vị thu học phí bằng tiền mặt thì định kỳ phải làm thủ tục nộp toàn bộ học phí đã thu bằng tiền mặt còn dư tại quỹ vào tài khoản của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý theo quy định.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Điều 9. Đối tượng không phải đóng học phí

Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 10. Đối tượng miễn học phí

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Học sinh, sinh viên khuyết tật.

3. Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Học sinh phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

6. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

8. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

9. Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước.

10. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

11. Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

12. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 11. Đối tượng được giảm học phí

1. Đối tượng giảm 70% học phí:

a) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

b) Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối tượng giảm 50% học phí:

a) Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Không thu học phí có thời hạn

Khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng do cơ quan có thẩm quyền công bố; tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, các đơn vị quyết định việc không thu học phí trong thời hạn nhất định đối học sinh phổ thông công lập thuộc vùng bị thiên tai, dịch bệnh, vùng xảy ra các sự kiện bất khả kháng.

Điều 13. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

2. Học sinh phổ thông bị khuyết tật.

3. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Học sinh phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Cơ chế miễn giảm và hỗ trợ đóng học phí

1. Việc miễn, giảm học phí thực hiện trong suốt thời gian học tập tại trường, trừ một số trường hợp có thay đổi về lý do, đối tượng miễn giảm.

2. Ngân sách nhà nước sẽ thực hiện cấp bù học phí cho các đơn vị để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc đối tượng miễn giảm tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Hàng năm, các đơn vị phải thực hiện

xét miễn giảm học phí cho người học báo cáo Đại học Huế tổng hợp đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp bù phần kinh phí đã miễn giảm.

3. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại các đơn vị theo mức như sau:

a) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP theo mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với từng vùng, từng cấp học;

b) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

Người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước.

4. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

5. Không áp dụng miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 9, khoản 11 Điều 10 của Quy định này).

6. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.

7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên trừ trường hợp các đối tượng học các cấp học thuộc chương trình giáo dục phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên.

8. Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học

tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

9. Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với học sinh phổ thông và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

10. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 13 của Quy định này với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ THANH TOÁN

GIẢNG DẠY NỘI BỘ GIỮA CÁC ĐƠN VỊ

Điều 15. Quy định về tỷ lệ thanh toán giảng dạy nội bộ giữa các đơn vị trong đào tạo tín chỉ

Quy định về tỷ lệ (%) thanh toán giảng dạy nội bộ giữa các đơn vị trong đào tạo tín chỉ như sau:

TT	Nội dung chi	Tỷ lệ chi (%)	
		Ngoại ngữ không chuyên	Các học phần khác
1	Chi tiền giảng dạy và hỗ trợ đơn vị có giảng viên (Chuyển đơn vị đang quản lý giảng viên giảng dạy)	28	28
2	Chi hỗ trợ phòng học, cơ sở thí nghiệm (Chuyển cho đơn vị có phòng học, phòng thí nghiệm)	13	13

3	Chi tổ chức cho sinh viên đăng ký học, quản lý lớp, trả điểm cho đơn vị có sinh viên, thu và quyết toán học phí (Chuyển đơn vị tổ chức lớp học)	14	9
4	Hỗ trợ đơn vị quản lý theo dõi khóa học (Chuyển đơn vị đang quản lý sinh viên)	24	29
5	Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học (Chuyển đơn vị đang quản lý sinh viên và ĐIII)	8	8
6	Chi học bổng khuyến khích (Chuyển đơn vị đang quản lý sinh viên)	8	8
7	Nộp điều hành chung (Đại học Huế)	5	5
Cộng		100	100

Ghi chú:

Đối với đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2): Mục 7 “nộp điều hành chung” thực hiện theo tỷ lệ được phê duyệt trong Phương án tự chủ của Hội đồng Đại học Huế, phần tỷ lệ chênh lệch (nếu có) điều chỉnh sang mục 4 “Hỗ trợ đơn vị quản lý theo dõi khóa học”.

Điều 16. Quy định về thanh toán giảng dạy nội bộ đối với chứng chỉ Giáo dục thể chất

1. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ không thuộc đối tượng miễn giảm học phí, sinh viên đóng học phí trực tiếp cho Khoa Giáo dục thể chất.

2. Đối với sinh viên thuộc đối tượng được miễn học phí, các đơn vị đang quản lý sinh viên thanh toán cho Khoa Giáo dục thể chất theo mức quy định tại Điều 7 của Quy định này.

3. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ thuộc đối tượng giảm 70% hoặc giảm 50% học phí, Khoa Giáo dục thể chất thu học phí trực tiếp của sinh viên ứng với tỷ lệ còn lại sau khi đã được miễn giảm (bằng 30%, 50% mức học phí), phần chênh lệch do miễn giảm học phí sẽ do đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho Khoa Giáo dục thể chất.

Trường hợp Khoa Giáo dục thể chất sử dụng sân bãi, dụng cụ của các đơn vị thì thanh toán tiền sân bãi, dụng cụ cho các đơn vị bằng 10% mức thu.

Điều 17. Quy định về thanh toán giảng dạy nội bộ đối với chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và an ninh

1. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ không thuộc đối tượng miễn giảm học phí, sinh viên đóng học phí trực tiếp cho Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh.

2. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế hoặc thuộc đối tượng được miễn học phí, các đơn vị đang quản lý sinh viên thanh toán cho Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo mức quy định tại Điều 7 của Quy định này.

3. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ thuộc đối tượng giảm 70% hoặc giảm 50% học phí, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh thu học phí trực tiếp của sinh viên ứng với tỷ lệ còn lại sau khi đã được miễn giảm (bằng 30%, 50% học phí), phần chênh lệch do miễn giảm học phí sẽ do đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh.

4. Đối với sinh viên sư phạm ghép môn Thể chất-Giáo dục quốc phòng: Khoa Giáo dục thể chất chuyển cho Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo mức học phí được cấp bù (Sau khi trừ đi 8% học bổng, 8% nghiên cứu khoa học và 5% phần điều hành chung).

Điều 18. Quy định về thanh toán giảng dạy nội bộ đối với ngoại ngữ không chuyên

1. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ không thuộc diện miễn giảm học phí, sinh viên đóng học phí trực tiếp cho Trường Đại học Ngoại Ngữ. Trường Đại học Ngoại ngữ thực hiện chi trả cho đơn vị quản lý sinh viên theo tỷ lệ thanh toán nội bộ như quy định tại điều 15.

2. Đối với sinh viên đào tạo theo niên chế hoặc thuộc đối tượng miễn học phí, đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho trường Đại học Ngoại Ngữ tương ứng theo mức quy định tại Điều 7 và tỷ lệ thanh toán nội bộ giữa các đơn vị theo Điều 15 của Quy định này.

3. Đối với sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ thuộc đối tượng giảm 70% và 50% học phí, Trường Đại học Ngoại ngữ thu học phí trực tiếp của sinh viên ứng với tỷ lệ còn lại sau khi đã được miễn giảm (bằng 30%, 50% học phí), phần chênh lệch do miễn giảm học phí sau khi trừ các khoản thanh toán nội bộ theo Điều 15 sẽ do đơn vị quản lý sinh viên thanh toán cho Trường Đại học Ngoại ngữ.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ các quy định trên, các trường đại học thành viên ban hành quy định mức thu chi tiết cho các hệ đào tạo, ngành học tại đơn vị sau khi được thông qua Hội đồng trường để triển khai thực hiện, báo cáo Đại học Huế. Các viện thành viên, đơn vị thuộc và đơn vị trực thuộc (Trường Du Lịch, Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Khoa Quốc tế, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Viện Đào tạo Mở và Công nghệ Thông tin...) đề xuất mức học phí cho các hệ đào tạo, ngành học cụ thể trình Giám đốc Đại học Huế quyết định, để thực hiện.

2. Ban Kế hoạch Tài chính và Cơ sở vật chất, Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Ban Thanh tra Pháp chế có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong việc thực hiện quy định này.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành bắt đầu từ học kỳ I năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026.

2. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ./.

GIÁM ĐỐC



Lê Anh Phương

Phụ lục 01: Mức thu học phí chứng chỉ Giáo dục thể chất, chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh, ngoại ngữ không chuyên

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHH ngày tháng 6 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế)

Đvt: nghìn đồng

TT	Nhóm ngành đào tạo	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Học phí ngoại ngữ không chuyên				
	+ Học phí/tín chỉ	390	440	500	560
2	Học phí chứng chỉ GDQPAN				
	+ Học phí/chứng chỉ	1.300	1.460	1.640	1.850
3	Học phí chứng chỉ GDTC				
	+ Học phí/chứng chỉ (4TC)	1.300	1.460	1.640	1.840
	+ Học phí/tín chỉ	325	365	410	460